

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

Trang	02-03	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
	04	Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính
	05-48	Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét
	05-06	Bảng cân đối kế toán
	07	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
	08-09	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
	10-48	Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Hữu Thăng

Ông Lê Công Tinh

Ông Nguyễn Văn Phúc

Ông Nguyễn Hoàng Cường

Bà Trịnh Thị Đào

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Chức tịch

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Cường

Ông Nguyễn Đức Thiệp

Ông Nguyễn Văn Phúc

Ông Đỗ Văn Hà

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Phương

Ông Trần Anh Phương

Ông Nguyễn Đức Thọ

Thành viên

Thành viên

Trưởng ban

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Miễn nhiệm ngày 09/06/2015

CÔNG BỘ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BẢO CẢO TẠI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phân ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


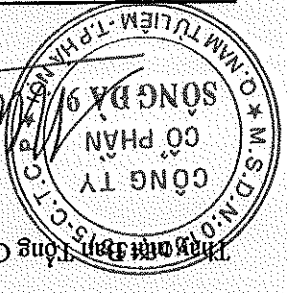
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các danh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phân ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Hoàng Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2015

Số: 0063-2013-002-1

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Phó Tổng Giám đốc

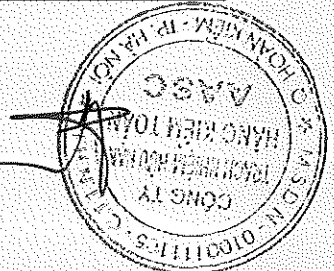
Nguyễn Thanh Tùng

Số: 0743-2013-002-1

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Kiểm toán viên

Vũ Xuân Biên



Công ty TNHH Hàng Kiểm Toán AASC

[Handwritten signature]

Bảo cáo tài chính.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin xét báo cáo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bảo đảm bảo vệ lợi ích của các bên liên quan và góp phần nâng cao độ tin cậy của Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Kính gửi: Quý Công đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số: 1321/2015/BC.KTTC-AASC.KT2



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

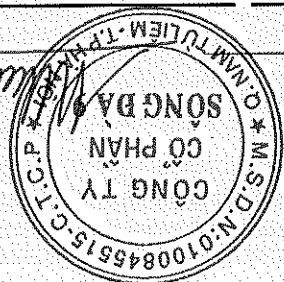
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẪN HẠN		1.056.070.216,209	1.135.424.874,258
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	82.224.906,235	97.054.825,284
111	1. Tiền		72.224.906,235	92.054.825,284
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000,000	5.000.000,000
130	II Các khoản phải thu ngắn hạn		506.061.423,962	568.654.990,187
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	445.003.577,892	487.145.276,086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		21.610.763,586	42.222.244,295
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	13	2.189.141,728	2.189.141,728
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	53.167,225,893	53.005,544,215
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.909,285,137)	(15.907,216,137)
140	III Hàng tồn kho	8	458.037,003,728	452.032,314,630
141	1. Hàng tồn kho		458.037,003,728	452.032,314,630
150	IV Tài sản ngắn hạn khác		9.746,882,284	17.682,744,157
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	68.480,770	4.437,250,368
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.678,401,514	13.245,493,789
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		525.664,172,245	561.642,886,625
210	I Các khoản phải thu dài hạn		365.000,000	365.000,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	365.000,000	365.000,000
220	II Tài sản cố định		410,576,374,881	443,602,731,014
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	405,963,874,881	438,990,231,014
222	- Nguyên giá		1.071,280,435,918	1.146,036,186,615
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(665,316,561,037)	(707,045,955,601)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4,612,500,000	4,612,500,000
228	- Nguyên giá		4,692,500,000	4,692,500,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80,000,000)	(80,000,000)
240	III Tài sản dở dang dài hạn		4,948,008,347	4,948,008,347
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	4,948,008,347	4,948,008,347
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	105,236,402,782	107,096,389,133
251	1. Đầu tư vào công ty con		70,047,816,852	70,047,816,852
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		66,609,530,909	68,020,415,909
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(31,420,944,979)	(30,971,843,628)
260	V Tài sản dài hạn khác		4,538,386,235	5,630,758,131
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1,547,771,310	2,735,848,953
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30a	2,990,614,925	2,894,909,178
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.581.734.388,454	1.697.067.760,883

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Hoàng Cường
Tổng Giám đốc

Quách Mạnh Hải
Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lập



Ma số NGUỒN VỐN	Thuật minh	30/06/2015	01/01/2015
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.012.419.944,476	1.110.051.103,258
310	I Nợ ngắn hạn	844.538.417,593	942.165.049,929
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	90.871.072,351	113.074.785,600
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	39.783.013,224	64.911.771,159
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.665.449,345	16.665.045,673
314	4. Phải trả người lao động	27.070.912,801	38.969.205,066
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22.084.820,846	14.411.282,433
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	75.636.264,553	108.455.084,030
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	28.242.740,679	12.040.030,483
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	534.054.046,478	563.933.574,445
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.130.097,316	9.704.271,040
330	II Nợ dài hạn	167.881.526,883	167.886.053,329
337	1. Phải trả dài hạn khác	250.183,925	252.250,371
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	167.631.342,958	167.633.802,958
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	569.314.443,978	587.016.657,625
410	I Vốn chủ sở hữu	569.314.443,978	587.016.657,625
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	305.663.000,000	305.663.000,000
412	2. Thành dư vốn cổ phần	21.400.639,679	21.400.639,679
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	199.693.130,735	190.677.859,858
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	42.557.673,564	69.275.158,088
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	17.989.226,695	16.244.152,928
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	24.568.446,869	53.031.005,160
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.581.734.388,454	1.697.067.760,883

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Bảo cáo tài chính riêng Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Phùng Thị Minh Nghĩa
 Kế toán trưởng
 Nguyễn Hoàng Cường
 Tổng Giám đốc



Phùng Thị Minh Nghĩa
 Kế toán trưởng

Ma số CHI TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	477.377.436,063	472.000.344,200
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	477.377.436,063	472.000.344,200
11	4. Giá vốn hàng bán	398.302.938,755	396.232.691,061
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.074.497,308	75.767.653,139
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.297.423,704	8.405.970,589
22	7. Chi phí tài chính	31.212.389,486	28.025.036,944
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	30.254.070,070	34.142.881,944
25	8. Chi phí bán hàng	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.502.035,806	26.401.332,537
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23.657.495,720	29.747.254,247
31	11. Thu nhập khác	8.071.025,822	4.789.383,118
32	12. Chi phí khác	174.840,318	989.237,614
40	13. Lợi nhuận khác	7.896.185,504	3.800.145,504
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.553.681,224	33.547.399,751
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.080.940,102	7.559.517,528
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(95.705,747)	(80.980,742)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.568.446,869	26.068.862,965

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
 Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
 Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
 Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.553.681.224	33.547.399.751
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		34.080.606.121	30.728.841.202
03	- Các khoản dự phòng		451.170.351	(13.754.001.019)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		410.883.085	239.600.496
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.017.877.716)	1.602.996.624
06	- Chi phí lãi vay		30.254.070.070	34.142.881.944
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế		87.732.533.135	86.507.718.998
	đổi vốn lưu động			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		60.406.740.380	(76.395.112.463)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.004.689.098)	(79.558.824.856)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(66.940.847.706)	83.948.416.773
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.556.847.241	4.475.597.992
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.469.192.908)	(32.968.107.993)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.099.966.649)	(10.822.905.197)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	13.772.496
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.165.274.240)	(3.968.553.882)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.016.150.155	(28.767.998.132)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.057.500.000)	(25.591.745.875)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.789.200.000	805.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.189.141.728)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	47.450.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.427.064.000	29.951.628.667
27	6. Tiền thu lại cho vay, có tức và lợi nhuận được chia		6.967.597.848	5.080.540.534
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.126.361.848	55.506.827.053
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ di vật		335.020.270.673	322.591.164.501
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(365.312.568.640)	(374.263.838.783)
36	3. Có tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.679.560.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(66.971.857.967)	(51.672.674.282)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.829.345.964)	(24.933.845.361)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

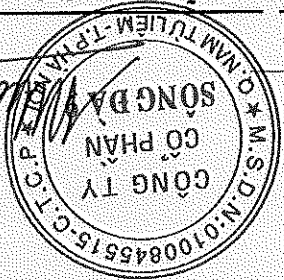
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		97.054.825.284	95.019.885.339
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(573.085)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	82.224.906.235	70.086.039.978



Người lập
Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng
Quách Mạnh Hải

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Cường

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 hiện là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 305.663.000.000 đồng; tương đương 30.566.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ liên quan đến xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đầu tư các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cầu kiến cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu hàng vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỏ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Sông Đà 901	Gia Lai	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 903	Lai Châu	Xây dựng, thi công cơ giới, san lấp mặt bằng, vật tư.
Chi nhánh Sông Đà 905	Lào Cai	Xây dựng công trình, kinh doanh vật tư, ...
Chi nhánh Sông Đà 907 (*)	Tuyên Quang	Xây dựng công trình, kinh doanh vật tư, ...
Chi nhánh Sông Đà 908	Lai Châu	Xây dựng, thi công cơ giới, san lấp mặt bằng.
Chi nhánh Sông Đà 910	Thái Nguyên	Xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vật tư.

(*) Chi nhánh Sông Đà 907 giải thể theo Quyết định số 04/2015/QĐ-HDQT ngày 19/01/2015 của Hội đồng Quản

trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chỉnh sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chỉnh sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng và các đơn vị trực thuộc bao gồm: Chi nhánh Sông Đà 901, Chi nhánh Sông Đà 903, Chi nhánh Sông Đà 905, Chi nhánh Sông Đà 908 và Chi nhánh Sông Đà 910.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Toàn Công ty") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Ty giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ: Ty giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là ty giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại; Ty giá khi ghi nhận nợ phải thu là ty giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh; Ty giá khi ghi nhận nợ phải trả là ty giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh; Ty giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ là ty giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Ty giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng: - Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng ty giá mua ngoại tệ; - Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng ty giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng ty giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch ty giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chương khoản kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua công cụ chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chương khoản kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Có tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kê ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được lập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, trong cùng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
 - Máy móc, thiết bị
 - Phương tiện vận tải, truyền dẫn
 - Tài sản cố định khác
- 15 - 25 năm
06 - 10 năm
04 - 08 năm
03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn, bao gồm Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại Uông Bí - Quảng Ninh và quyền sử dụng đất của Trụ sở Văn phòng Chi nhánh Sông Đà 9.01 tại số 190 đường 2/9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

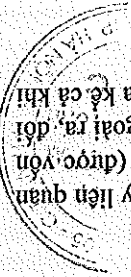
2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và nợ kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và hình thành phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu qua mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trong hợp giám vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp danh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận trong ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp

nghịệm thu trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn công trình nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khởi công;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần công trình đã hoàn thành nghiệm thu trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

2.22 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngân hàng, chi phí giao dịch ban chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Các khoản thuế

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn lại nếu nhập thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt	7.481.650.921	4.639.009.757
Tiền gửi ngân hàng	64.743.255.314	87.415.815.527
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	5.000.000.000
	82.224.906.235	97.054.825.284

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản tương đương tiền có giá trị 10 tỷ đồng là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất 4,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	70.047.816.852	70.047.816.852	-	70.047.816.852	70.047.816.852	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mú	70.047.816.852	70.047.816.852	-	70.047.816.852	70.047.816.852	-
Đầu tư vào đơn vị khác	66.609.530.909	35.188.585.930	(31.420.944.979)	68.020.415.909	37.048.572.281	(30.971.843.628)
a) Đầu tư cổ phiếu	50.695.440.000	30.195.120.000	(20.500.320.000)	52.106.325.000	31.190.805.014	(20.915.519.986)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	18.628.000.000	5.402.120.000	(13.225.880.000)	18.628.000.000	8.568.880.000	(10.059.120.000)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.784.940.000	710.500.000	(5.074.440.000)	5.784.940.000	735.000.000	(5.049.940.000)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	20.002.500.000	20.002.500.000	-	20.002.500.000	15.962.094.514	(4.040.405.486)
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	5.000.000.000	2.800.000.000	(2.200.000.000)	5.000.000.000	3.350.000.000	(1.650.000.000)
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	-	-	-	410.885.000	294.830.500	(116.054.500)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Đoa	1.280.000.000	1.280.000.000	-	1.280.000.000	1.280.000.000	-
b) Đầu tư dài hạn khác	15.914.090.909	4.993.465.930	(10.920.624.979)	15.914.090.909	5.857.767.267	(10.056.323.642)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	7.505.000.000	-	(7.505.000.000)	7.505.000.000	144.301.337	(7.360.698.663)
- Công ty Cổ phần Dầu tư & Phát triển Văn Phong	3.409.090.909	2.913.465.930	(495.624.979)	3.409.090.909	2.913.465.930	(495.624.979)
- Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	4.000.000.000	1.080.000.000	(2.920.000.000)	4.000.000.000	1.800.000.000	(2.200.000.000)
	136.657.347.761	105.236.402.782	(31.420.944.979)	138.068.232.761	107.096.389.133	(30.971.843.628)

Ghi chú: Trường hợp các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được xác định bằng giá thị trường. Đối với các khoản đầu tư không thể xác định được giá trị thị trường, giá trị hợp lý được căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Năm Mu	Hà Giang	51,00%	51,00%	Sản xuất và cung cấp điện

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ:

Doanh thu	Công ty Cổ phần Thủy điện Năm Mu	Mua hàng	Công ty con	Công ty con	Công ty con	Mối quan hệ	
						6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			-	-	748.150.880	2.253.003.823	
			-	-	766.421.583		

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Hà tăng Sông Đà	Hà Nội	8,89%	8,89%	Xây lắp hạ tầng và các công trình dân dụng, ...
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	Hà Nội	4,90%	4,90%	Xây lắp hạ tầng và các công trình dân dụng, ...
Công ty Cổ phần Chứng khoán Arrex	Hà Nội	14,82%	14,82%	Môi giới, tư vấn, tư doanh chứng khoán
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Hà Nội	0,73%	0,73%	Dịch vụ tài chính và các hoạt động liên quan
Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Đoa	Gia Lai	1,54%	1,54%	Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện, sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	Lào Cai	4,92%	4,92%	Thi công xây lắp các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, ...
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Văn Phong	Khánh Hòa	3,00%	3,00%	Đầu tư xây dựng các khu kinh tế, khu chế xuất, ...
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	Hà Nội	10,00%	10,00%	Xây lắp hạ tầng và các công trình dân dụng, ...

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà là khoản ủy thác đầu tư qua Tổng Công ty Sông Đà.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Bảo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Lí do thay đổi với đối các khoản đầu tư dài hạn khác:

Trong kỳ Công ty đã hoàn thành thủ tục thoái vốn tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam do đó vốn đầu tư của Công ty tại các đơn vị này giảm:

- Về số lượng: giảm 100.000 cổ phiếu đầu tư tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không và giảm 23.215 cổ phiếu đầu tư tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

- Về giá trị: giảm vốn đầu tư 1.000.000.000 đồng tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không và giảm 410.885.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

5. PHẢI THU NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG

30/06/2015		01/01/2015	
VND		VND	
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	32.726.624.015	31.888.156.401	31.888.156.401
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	77.542.937.117	69.475.120.448	69.475.120.448
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	40.146.942.654	36.233.129.001	36.233.129.001
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	54.717.760.360	61.463.994.598	61.463.994.598
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	76.698.129.748	87.003.277.638	87.003.277.638
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na	25.818.864.783	23.034.321.350	23.034.321.350
Các khoản phải thu khách hàng khác	137.352.318.615	178.047.276.650	178.047.276.650
445.003.577.892	487.145.276.086		



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngân hạn	53.167.225.893	-	53.005.544.215	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	5.850.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.010.971.291	-	8.912.820.411	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.103.758.076	-	1.101.749.978	-
- Tạm ứng	24.990.761.252	-	20.630.910.265	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ	52.330.000	-	57.330.000	-
- Phải thu các công ty có vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9	9.315.390.681	-	9.026.082.633	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.164.331.827	-	2.916.825.800	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mù	5.468.067.937	-	5.468.067.937	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đò	682.990.917	-	641.188.896	-
- Phải thu bảo hiểm tiền sửa chữa Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh	1.775.573.034	-	1.214.421.579	-
- Phải thu khác	6.918.441.559	-	6.212.229.349	-
b) Dài hạn	365.000.000	-	365.000.000	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ	365.000.000	-	365.000.000	-
	53.532.225.893	-	53.370.544.215	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2015	01/01/2015
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	20.550.278.066	20.550.278.066
- Công ty Cổ phần Sông Đà	1.463.289.775	1.463.289.775
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	1.487.501.117	1.487.501.117
- Công ty Liên doanh KKA	9.265.683.858	9.265.683.858
- Công ty CPPT KỸ thuật xây dựng	6.701.674.785	6.701.674.785
- Các khoản khác	(6.693.523.785)	(6.691.454.785)
Gia gốc	20.550.278.066	20.550.278.066
Dư phòng đã trich lập	(15.909.285.137)	(15.907.216.137)
	VND	VND

8. HANG TON KHO

	30/06/2015	01/01/2015
Hàng mua đang đi đường	-	14.567.527.631
Nguyên liệu, vật liệu	28.844.699.373	57.925.942.525
Công cụ, dụng cụ	659.356.224	729.639.854
Chi phí sản xuất	428.532.948.131	378.809.204.620
kinh doanh dở dang	-	-
Công trình Thy dien Xekaman 1	133.734.634.777	98.794.846.865
Công trình Thy dien Xekaman 3	28.630.863.253	31.397.196.509
Công trình Thy dien Lai Chau	62.668.436.557	67.138.922.000
Công trình Thy dien Huoi Quang	21.390.155.455	15.435.968.998
Công trình Nhiệt dien Mong Duong	85.413.404.002	59.215.029.346
Công trình Thy dien Dak Mi 2	19.721.788.625	13.794.998.662
Các công trình khác	76.973.665.462	93.032.242.240
Gia gốc	458.037.003.728	452.032.314.630
Dư phòng	-	-
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Bảo cao tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

- Dự án Thủy điện Ghênh Chang⁽¹⁾
- Dự án Thủy điện Pake⁽²⁾

30/06/2015	VND	4.614.454.545
01/01/2015	VND	333.553.802
		<u>4.948.008.347</u>

(1) Dự án Thủy điện Ghênh Chang đang được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét về khả năng tiếp tục triển khai thực hiện.

(2) Dự án Thủy điện Pake nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Anh Nguyễn theo Quyết định số 40/2010/QĐ-HĐQT ngày 06/07/2010 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và đang tiếp tục được thực hiện.

2015/07/01

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	238.142.997.986	457.090.963.582	448.489.691.417	2.312.533.630	1.146.036.186.615					
- Mua trong kỳ	-	232.000.000	677.772.727	147.727.273	1.057.500.000					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(22.604.098.865)	(53.012.913.592)	(196.238.240)	(75.813.250.697)					
Số dư cuối kỳ	238.142.997.986	434.718.864.717	396.154.550.552	2.264.022.663	1.071.280.435.918					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	44.314.845.017	305.378.668.617	355.364.885.538	1.987.556.429	707.045.955.601					
- Khấu hao trong kỳ	5.189.511.087	17.704.766.013	11.102.683.636	83.645.385	34.080.606.121					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(22.600.848.853)	(53.012.913.592)	(196.238.240)	(75.810.000.685)					
Số dư cuối kỳ	49.504.356.104	300.482.585.777	313.454.655.582	1.874.963.574	665.316.561.037					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	193.828.152.969	151.712.294.965	93.124.805.879	324.977.201	438.990.231.014					
Tại ngày cuối kỳ	188.638.641.882	134.236.278.940	82.699.894.970	389.059.089	405.963.874.881					

Ghi chú: Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh đang được Công ty tạm ghi nhận nguyên giá với giá trị 300.662.185.379 đồng theo Quyết định số 10CT/PCKT ngày 07/05/2012, Quyết định số 55CT/TKT ngày 31/12/2013 và Quyết định số 52CT/TKT ngày 31/12/2014 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9, khấu hao tạm trích trong kỳ là 9.198.990.606 đồng, khấu hao lũy kế đến 30/06/2015 là 57.440.761.341 đồng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 391.244.528.391 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 429.141.078.393 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Báo cáo tài chính riêng

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Công cụ
Nguyên giá	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Số dư đầu kỳ	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Số dư cuối kỳ	4.612.500.000	80.000.000	4.612.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	80.000.000	80.000.000
Số dư đầu kỳ	-	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối kỳ	-	80.000.000	80.000.000
Giá trị còn lại	4.612.500.000	-	4.612.500.000
Tại ngày đầu kỳ	4.612.500.000	-	4.612.500.000
Tại ngày cuối kỳ	4.612.500.000	-	4.612.500.000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngân hạn	68.480.770	4.437.250.368
Chi phí trả trước cho công trình Nhiệt điện Mông Dương	53.579.456	4.377.645.116
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	14.901.314	59.605.252
b) Dài hạn	1.547.771.310	2.735.848.953
Chi phí chuẩn bị sản xuất của NM Thủy điện Nậm Khanh	683.743.344	925.064.526
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	864.027.966	1.810.784.427
	<u>1.616.252.080</u>	<u>7.173.099.321</u>

13 . PHẢI THU CHO VAY NGÂN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
Cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay (*)	VND 2.189.141.728	VND 2.189.141.728
	<u>2.189.141.728</u>	<u>2.189.141.728</u>

(*) Là khoản cho vay vốn ngân hàng phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được tính theo thông báo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9, căn cứ trên lãi suất Công ty Cổ phần Sông Đà 9 vay tại Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	526.101.234.445	526.101.234.445	334.957.345.673	345.639.973.640	515.418.606.478	515.418.606.478
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	136.453.279.384	136.453.279.384	43.130.961.587	80.003.067.923	99.581.173.048	99.581.173.048
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	82.717.808.247	82.717.808.247	46.076.873.041	34.774.101.291	94.020.579.997	94.020.579.997
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	86.375.675.589	86.375.675.589	53.284.502.961	61.770.286.089	77.889.892.461	77.889.892.461
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	69.179.102.948	69.179.102.948	57.782.442.057	55.075.131.139	71.886.413.866	71.886.413.866
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	24.401.219.453	24.401.219.453	55.471.827.067	20.115.322.350	59.757.724.170	59.757.724.170
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	86.012.481.367	86.012.481.367	63.889.497.861	70.905.397.043	78.996.582.185	78.996.582.185
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai	29.875.922.281	29.875.922.281	15.210.367.583	15.145.129.306	29.941.160.558	29.941.160.558
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.641.792.084	7.641.792.084	-	7.641.792.084	-	-
- Vay các cá nhân khác	3.443.953.092	3.443.953.092	110.873.516	209.746.415	3.345.080.193	3.345.080.193

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
Kỳ hạn dưới 12 tháng						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	23.406.000.000	23.406.000.000	-	12.006.000.000	11.400.000.000	11.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	12.437.340.000	12.437.340.000	199.695.000	6.281.595.000	6.355.440.000	6.355.440.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	1.320.000.000	1.320.000.000	-	440.000.000	880.000.000	880.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai	669.000.000	669.000.000	-	669.000.000	-	-
Kỳ hạn trên 12 tháng						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	44.994.000.000	44.994.000.000	-	-	44.994.000.000	44.994.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	115.029.802.958	115.029.802.958	273.540.000	-	115.303.342.958	115.303.342.958
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	5.710.000.000	5.710.000.000	-	-	5.710.000.000	5.710.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai	1.900.000.000	1.900.000.000	-	276.000.000	1.624.000.000	1.624.000.000
	731.567.377.403	731.567.377.403	335.430.580.673	365.312.568.640	701.685.389.436	701.685.389.436

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung Hợp đồng tín dụng số 33/2015-HĐTDHM/NHCT324-SD9 ngày 12/06/2015	Được quy định theo từng giấy nhân nợ	Từ ngày 12/06/2015 đến ngày 15/05/2016	99.581.173.048	Phục vụ hoạt động thi công xây dựng của Công ty
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lăng Hà Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-201400581 ngày 15/07/2014	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày 15/07/2014 đến hết ngày 04/06/2015	94.020.579.997	Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2014/209/HĐTD ngày 01/08/2014	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2015	77.889.892.461	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh Hợp đồng tín dụng số 14/1289/VCB.HĐ ngày 28/07/2014	Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm nhân nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28/07/2015	71.886.413.866	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/14123 ngày 01/08/2014	Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm nhân nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28/07/2015; thời hạn cho vay tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày giải ngân	59.757.724.170	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long Hợp đồng tín dụng số 01/2014/209/HĐTD ngày 06/08/2014	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2015	78.996.582.185	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015	Mục đích vay
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai			29.941.160.558	
	Hợp đồng tín dụng số 01/14/209/HDTTD ngày 10/08/2014	Được quy định tại từng thời điểm nhận nợ	Từ 10/08/2014 đến 31/07/2015	29.941.160.558	Bổ sung vốn lưu động
8	Vay các cá nhân khác			3.345.080.193	
	Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Theo lãi suất của các ngân hàng thương mại công ty đang giao dịch	Từ 01 tháng đến 09 tháng	3.345.080.193	Bổ sung vốn lưu động
Tổng cộng				515.418.606.478	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015		Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới		Mục đích vay		
				VND	USD	VND	USD			
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	45 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	13.880.000.000	-	13.880.000.000	4.400.000.000	Đầu tư nâng cao năng lực thi công bê tông đầm lăn thủy điện Lai Châu		
						56.394.000.000			4.400.000.000	
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	42.514.000.000	-	42.514.000.000	7.000.000.000	Đầu tư bổ sung thiết bị thi công		
						121.658.782.958			7.000.000.000	
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	11 năm, ân hạn trả nợ gốc trong 2 năm đầu của dự án	102.592.462.958	873.000	121.658.782.958	-	291.000	6.355.440.000	Đầu tư cho dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015		Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới		Mục đích vay
				VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh							
	HETD số 13/1284/VCB.HTT ngày 02/10/2013	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên	6.590.000.000	-	6.590.000.000	880.000.000	Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Xékaman 1
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai							
	HETD số 01/2013/HĐ ngày 05/04/2013	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	48 tháng	1.624.000.000	-	1.624.000.000	-	Đầu tư dự án năng cao năng lực thi công
	Tổng cộng					186.266.782.958	18.635.440.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	15.312.611.470	15.312.611.470	15.263.182.881	15.263.182.881
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	6.774.757.160	6.774.757.160	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền Trang	2.597.314.862	2.597.314.862	2.552.300.971	2.552.300.971
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Thủy Dương	8.149.244.690	8.149.244.690	2.909.300.100	2.909.300.100
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dầu tư Sông Đà 9	9.741.399.984	9.741.399.984	5.123.875.265	5.123.875.265
- Phải trả các đối tượng khác	48.295.744.185	48.295.744.185	87.226.126.383	87.226.126.383
	90.871.072.351	90.871.072.351	113.074.785.600	113.074.785.600

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nợ đầu kỳ	Số phải nợ trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nợ cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.648.683.662	14.360.781.618	12.828.729.145	-	8.180.736.135
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.010.736.598	1.010.736.598	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.999.966.649	7.080.940.102	9.099.966.649	-	4.980.940.102
Thuế Thu nhập cá nhân	-	659.732.833	733.712.278	689.850.031	-	703.595.080
Thuế Tài nguyên	-	363.180.327	448.492.288	548.580.996	-	263.091.619
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	1.191.616.120	482.939.700	541.351.491	-	1.133.204.329
Các loại thuế khác	-	397.984.002	22.975.940	420.959.942	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	403.882.080	-	-	-	403.882.080
	-	16.665.045.673	24.140.578.524	25.140.174.852	-	15.665.449.345

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

30/06/2015	01/01/2015
889.887.744	1.105.010.582
4.695.815.600	-
701.997.934	701.997.934
364.000.000	1.751.555.148
1.496.016.247	1.496.016.247
8.244.770.656	7.631.148.100
4.738.099.701	302.014.062
854.232.964	1.323.540.360
100.000.000	100.000.000
22.084.820.846	14.411.282.433

18 . PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

30/06/2015	01/01/2015
75.636.264.553	108.455.084.030
75.636.264.553	108.455.084.030
75.636.264.553	108.455.084.030

Số dự phân ảnh khoản phải trả theo tiến độ của Công trình Nhiệt điện Mông Dương 2 theo hợp đồng thiết kế, mua sắm, xây dựng bãi thải xi số 2 – Nhiệt điện Mông Dương 2 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và Công ty TNHH Điện lực AES – VCM Mông Dương ngày 11/10/2013. Thời gian thực hiện của hợp đồng dự kiến là 19 tháng.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

30/06/2015	01/01/2015
28.242.740.679	12.040.030.483
1.051.715.781	2.216.784.472
3.240.817.958	1.564.073.810
432.407.032	253.975.976
174.222.355	111.480.058
150.000.000	250.000.000
2.772.342.784	3.013.566.938
9.931.985	172.178.325
528.302.267	638.137.906
-	220.000.000
64.200.750	79.478.250
4.956.095.594	1.908.816.261
14.862.704.173	1.611.538.487
250.183.925	252.250.371
250.183.925	252.250.371
28.492.924.604	12.292.280.854

- a) Ngân hạn
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhân ký quỹ, ký cược ngân hạn
- Các quỹ tự nguyện
- Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Lào Cai
- Các khoản thuế phải nộp
- Phải trả thu lao HDQT và BKS năm 2013 của CN Sông Đà 901
- Phải trả cổ tức cho cổ đông của CN Sông Đà 901
- Phải trả Tổng Công ty Sông Đà
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- b) Dài hạn
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
 Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	292.500.000.000	21.322.248.169	163.686.899.604	66.872.040.147	544.381.187.920					
Tăng vốn trong kỳ trước	13.163.000.000	(684.000.000)	-	-	12.479.000.000					
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	26.068.862.965	26.068.862.965					
Phân phối lợi nhuận	-	-	16.388.972.974	(21.841.130.449)	(5.452.157.475)					
Chi trả cổ tức	-	-	-	(30.566.300.000)	(30.566.300.000)					
Tăng khác	-	762.391.510	10.601.987.280	1.779.543.230	13.143.922.020					
Số dư cuối kỳ trước	305.663.000.000	21.400.639.679	190.677.859.858	42.313.015.893	560.054.515.430					
Số dư đầu kỳ này	305.663.000.000	21.400.639.679	190.677.859.858	69.275.158.088	587.016.657.625					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	24.568.446.869	24.568.446.869					
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.015.270.877	(51.285.931.393)	(42.270.660.516)					
Số dư cuối kỳ này	305.663.000.000	21.400.639.679	199.693.130.735	42.557.673.564	569.314.443.978					

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
 CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 36/NQ-DHĐCD ngày 24 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ	30/06/2015	Tỷ lệ (%)	01/01/2015
VND	(%)	Tỷ lệ	VND	(%)	VND
53.031.005.160	100,00%	100%	178.812.000.000	58,50%	178.812.000.000
9.015.270.877	17,00%	10,00%	126.851.000.000	41,50%	126.851.000.000
5.303.100.516	10,00%	0,54%			
288.000.000	0,54%	69,17%			
36.679.560.000	69,17%	3,29%			
1.745.073.767	3,29%				

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 Trích Quỹ đầu tư phát triển
 Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
 Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách
 Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)
 Lợi nhuận chưa phân phối

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015
VND	VND	VND
305.663.000.000	305.663.000.000	305.663.000.000
292.500.000.000	-	305.663.000.000
13.163.000.000	-	305.663.000.000
305.663.000.000	36.679.560.000	36.679.560.000
-	36.679.560.000	36.679.560.000
-	305.663.000.000	305.663.000.000

Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - Vốn góp đầu kỳ
 - Vốn góp (tăng trong kỳ)
 - Vốn góp cuối kỳ
 Cổ tức, lợi nhuận đã chia
 - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước

d) Cổ phiếu

Các quỹ công ty	30/06/2015	01/01/2015
VND	VND	VND
30.566.300	30.566.300	30.566.300
30.566.300	30.566.300	30.566.300
30.566.300	30.566.300	30.566.300
30.566.300	30.566.300	30.566.300
30.566.300	30.566.300	30.566.300
30.566.300	30.566.300	30.566.300
10.000	10.000	10.000

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)
 - Cổ phiếu phổ thông
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - Cổ phiếu phổ thông
 Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
 Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - Cổ phiếu phổ thông
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (VND)
 - Cổ phiếu phổ thông

e) Các quỹ công ty
 Quỹ đầu tư phát triển

21 . CÁC KHOẢN MỨC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	841,29	1.935,72
- Đồng Euro (EUR)	185,12	189,85
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
- Phát thu khách hàng	360.020.238	360.020.238
	360.020.238	360.020.238

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán điện	19.439.894.749	15.823.906.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.170.391.320	15.467.310.829
Doanh thu hợp đồng xây dựng	454.767.149.994	440.709.126.611
	477.377.436.063	472.000.344.200

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn bán điện	13.364.457.607	12.851.838.748
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.768.999.361	13.936.255.745
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	382.169.481.787	369.444.596.568
	398.302.938.755	396.232.691.061

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHỖ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.177.343.628	3.037.491.956
Lãi bán các khoản đầu tư	16.179.000	5.325.433.633
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.405.100	43.045.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	39.489.420	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.006.556	-
	1.297.423.704	8.405.970.589

25 . CHI PHÍ TẠI CHỖ

Lãi tiền vay	30.254.070,070	34.142.881,944
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	10.814.512,668
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	72.114,141	13.822,500
Lỗ chênh lệch tỷ giá do danh giá lại số dư cuối kỳ	410.883,085	239.600,496
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	449.101,351	(17.185.780,664)
Chi phí tài chính khác	26.220,839	-
31.212.389,486	28.025.036,944	
6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2014
VND		VND

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.492.824,951	2.263,437,398
Chi phí nhân công	14.333,938,838	14.586,190,905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.945.048,647	2.135,798,234
Thuế, phí, lệ phí	1.056,321,005	1.009,697,379
Chi phí dự phòng	2.069,000	471,691,164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.861,363,365	1.674,505,334
Chi phí khác bằng tiền	4.810,470,000	4.260,012,123
25.502,035,806	26.401,332,537	
6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2014
VND		VND

27 . THU NHẬP KHÁC

Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	7.785,949,988	805,545,455
Thu nhập từ công nợ không phải trả	211,584,925	-
Thu nhập từ bán khí thải CDM	-	3.916,036,845
Thu nhập khác	73.490,909	67.800,818
8.071,025,822	4.789,383,118	
6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2014
VND		VND

28 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí vận chuyển, bảo hiểm	174.840,318	428,045,472
Chi phí bán phát thải CDM	-	559,521,442
Chi phí khác	-	1.670,700
174.840,318	989,237,614	
6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2014
VND		VND

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.553.681.224	33.547.399.751
Các khoản điều chỉnh tăng	670.815.249	857.088.560
Các khoản điều chỉnh giảm	(38.405.100)	(43.045.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	32.186.091.373	34.361.443.311
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	7.080.940.102	7.559.517.528

Số dư đầu kỳ của khoản thuế TNDN phải nộp của Công ty con

khi chuyển thành chi nhánh

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

908.712.743	908.712.743
7.457.494.502	7.457.494.502
6.999.966.649	6.999.966.649
4.980.940.102	5.102.819.582

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2015	01/01/2015
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.990.614.925	2.894.909.178
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.990.614.925	2.894.909.178

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

6 tháng đầu năm 2015	(95.705.747)
6 tháng đầu năm 2014	(80.980.742)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	249.741.419.988	168.315.635.220
Chi phí nhân công	63.148.735.839	53.179.022.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.080.606.121	30.728.841.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.368.594.204	69.667.653.663
Chi phí khác bằng tiền	31.687.326.114	89.253.273.539
	448.026.682.266	411.144.425.649

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.224.906.235	-	97.054.825.284	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	498.535.803.785	(15.909.285.137)	540.515.820.301	(15.907.216.137)
Các khoản cho vay	2.189.141.728	-	2.189.141.728	-
Dầu tự dài hạn	66.609.530.909	(31.420.944.979)	68.020.415.909	(30.971.843.628)
	<u>649.559.382.657</u>	<u>(47.330.230.116)</u>	<u>707.780.203.222</u>	<u>(46.879.059.765)</u>
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị số kế toán		Giá trị số kế toán	

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ

Phải trả người bán, phải trả khác

Chi phí phải trả

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí phải trả	22.084.820.846	119.363.996.955	14.411.282.433	125.367.066.454
Vay và nợ	701.685.389.436	731.567.377.403	701.685.389.436	731.567.377.403
Phải trả người bán, phải trả khác	119.363.996.955	125.367.066.454	14.411.282.433	125.367.066.454
	<u>843.134.207.237</u>	<u>871.345.726.290</u>	<u>843.134.207.237</u>	<u>871.345.726.290</u>
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị số kế toán		Giá trị số kế toán	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yêu cầu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư có phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư có phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích hình ảnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm
VND	VND	VND	VND
trở xuống	đến 5 năm	đến 5 năm	Công

Tại ngày 30/06/2015

Tiền và các khoản	82.224.906.235	-	-	82.224.906.235
tương đương tiền	482.261.518.648	365.000.000	-	482.626.518.648
Phải thu khách	2.189.141.728	-	-	2.189.141.728
hàng, phải thu khác	-	35.188.585.930	-	35.188.585.930
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Dầu tư dài hạn	-	-	-	-
566.675.566.611	35.553.585.930	35.553.585.930	-	602.229.152.541

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và các khoản	97.054.825.284	-	-	97.054.825.284
tương đương tiền	524.243.604.164	365.000.000	-	524.608.604.164
Phải thu khách	2.189.141.728	-	-	2.189.141.728
hàng, phải thu khác	-	37.048.572.281	-	37.048.572.281
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Dầu tư dài hạn	-	-	-	-
623.487.571.176	37.413.572.281	37.413.572.281	-	660.901.143.457

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
 Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Bảo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng
 (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm	Từ 1 năm	Từ 1 năm	Từ 1 năm
	trở xuống	đến 5 năm	đến 5 năm	Trên 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	534.054.046,478	159.038.880,000	8.592.462,958	701.685.389,436
Phải trả người bán, phải trả khác	119.113.813,030	250.183,925	-	119.363.996,955
Chi phí phải trả	22.084.820,846	-	-	22.084.820,846
675.252.680,354	159.289.063,925	8.592.462,958	843.134.207,237	
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	563.933,574,445	159.041,340,000	8.592.462,958	731.567,377,403
Phải trả người bán, phải trả khác	125.114.816,083	252.250,371	-	125.367,066,454
Chi phí phải trả	14.411,282,433	-	-	14.411,282,433
703.459,672,961	159.293,590,371	8.592,462,958	871,345,726,290	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính dể hạn.

33. NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
 Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

34 . BÁO CÁO BỘ PHẦN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán điện		Hoạt động thương mại dịch vụ		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	454.767.149.994	19.439.894.749	3.170.391.320	477.377.436.063	-	-	477.377.436.063	-	-	-	477.377.436.063	-
Chi phí bộ phận trực tiếp	382.169.481.787	13.364.457.607	2.768.999.361	398.302.938.755	-	-	398.302.938.755	-	-	-	398.302.938.755	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.597.668.207	6.075.437.142	401.391.959	79.074.497.308	-	-	79.074.497.308	-	-	-	79.074.497.308	-
Tài sản bộ phận	1.216.805.922.904	245.896.139.733	8.482.914.688	1.471.184.977.325	-	-	1.471.184.977.325	-	-	-	1.471.184.977.325	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	110.549.411.129	-	-	110.549.411.129	-	-	-	110.549.411.129	-
Tổng tài sản	1.216.805.922.904	245.896.139.733	8.482.914.688	1.581.734.388.454	-	-	1.581.734.388.454	-	-	-	1.581.734.388.454	-
Nợ phải trả bộ phận	865.991.001.166	129.011.439.826	6.037.222.243	1.001.039.663.235	-	-	1.001.039.663.235	-	-	-	1.001.039.663.235	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	11.380.281.241	-	-	11.380.281.241	-	-	-	11.380.281.241	-
Tổng nợ phải trả	865.991.001.166	129.011.439.826	6.037.222.243	1.012.419.944.476	-	-	1.012.419.944.476	-	-	-	1.012.419.944.476	-

Theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:	
Mỗi quan hệ	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	38.001.837
Công ty con	111.001.303
gắn tiếp	
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mỗi quan hệ
Phải thu khác	30/06/2015
Công ty Cổ phần Thủy điện Năm Mu	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	14.479.039.228
Công ty con	20.230.888.348
gắn tiếp	
Ưng trước cho người bán	799.526.100
Công ty Cổ phần Thủy điện Năm Mu	799.526.100
Phải trả khác	1.908.816.261
Tổng Công ty Sông Đà	1.908.816.261

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	
Mỗi quan hệ	30/06/2015
Phải thu khác	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Năm Mu	14.479.039.228
Công ty con	20.230.888.348
gắn tiếp	
Ưng trước cho người bán	799.526.100
Công ty Cổ phần Thủy điện Năm Mu	799.526.100
Phải trả khác	1.908.816.261
Tổng Công ty Sông Đà	1.908.816.261
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	
Mỗi quan hệ	6 tháng đầu năm 2015
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	VND
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.219.826.371
6 tháng đầu năm 2014	1.717.641.471
VND	

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp đã được xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Trong năm 2014, Công ty thực hiện thay đổi phương pháp lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo Công văn số 2621TCT-TCKT ngày 04/12/2014 của Tổng Công ty Sông Đà. Do đó, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty lập lại theo phương pháp gián tiếp để so sánh với số liệu kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	---------------	---------	-------	---------------	---------	----------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

121	1. Đầu tư ngắn hạn	2.189.141.728				(2.189.141.728)
131	1. Phải thu khách hàng	487.145.276.086	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	487.145.276.086	-
132	2. Trả trước cho người bán	42.222.244.295	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.222.244.295	-
135	5. Các khoản phải thu khác	32.317.303.950	136	6. Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.189.141.728	2.189.141.728
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.907.216.137)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	53.005.544.215	20.688.240.265
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	20.688.240.265	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	(15.907.216.137)	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	-	(20.688.240.265)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.948.008.347	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	365.000.000	365.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	68.020.415.909	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.948.008.347	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(30.971.843.628)	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	68.020.415.909	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	365.000.000	268	4. Tài sản dài hạn khác	(30.971.843.628)	-
						(365.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Toà nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Bảo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	---------------	---------	-------	---------------	---------	----------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

311	1. Vay và nợ ngắn hạn	563.933.574.445	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	563.933.574.445	-
312	2. Phải trả người bán	113.074.785.600	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	113.074.785.600	-
313	3. Người mua trả tiền trước	64.911.771.159	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	64.911.771.159	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.665.045.673	313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.665.045.673	-
315	5. Phải trả người lao động	38.969.205.066	314	5. Phải trả người lao động	38.969.205.066	-
316	6. Chi phí phải trả	14.411.282.433	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	14.411.282.433	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	108.455.084.030	317	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	108.455.084.030	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.040.030.483	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	12.040.030.483	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.704.271.040	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.704.271.040	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	252.250.371	337	6. Phải trả dài hạn khác	252.250.371	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	167.633.802.958	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	167.633.802.958	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	305.663.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	305.663.000.000	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	168.163.107.538	411a	- <i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	305.663.000.000	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	22.514.752.320	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	190.677.859.858	22.514.752.320
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69.275.158.088	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69.275.158.088	-
			421a	- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ</i>	16.244.152.928	-
			421b	- <i>LNST chưa phân phối lũy kỳ này</i>	53.031.005.160	-
					(22.514.752.320)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Toà nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	---------------	---------	-------	---------------	---------	----------

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.401.332.537	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.401.332.537	-
----	---------------------------------	----------------	----	---------------------------------	----------------	---

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

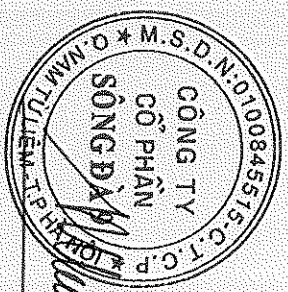
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	322.591.164.501	33	3. Tiền thu từ đi vay	322.591.164.501	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(374.263.838.783)	34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(374.263.838.783)	-

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lập

Quách Mạnh Hải
Kê toán trưởng



Nguyễn Hoàng Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015